

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; danh mục công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc; Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 29/01/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 40/TTr-STNMT ngày 30/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 62.575,96ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 52.557,04ha
- Đất phi nông nghiệp: 9.503,34ha.
- Đất chưa sử dụng: 515,58ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 96,79ha;
- Đất phi nông nghiệp: 17,03ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 366,39ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 23,39ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 4,75ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

- Đất phi nông nghiệp: 13,74ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Krông Pắc có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; thông báo thu hồi đất cho người sử dụng đất có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản

1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp, thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất, Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023; đối với các dự án trọng điểm, cấp bách, đầu tư công, công trình an ninh, quốc phòng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc được phê duyệt nhưng hiện tại chưa thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch khác thì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi triển khai thực hiện.

- Đối với danh mục dự án sử dụng đất có nguồn gốc đất thu hồi của các Công ty nông, lâm nghiệp giao cho địa phương quản lý chỉ được triển khai thực hiện khi danh mục dự án có sử dụng đất phù hợp với phương án sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc quy hoạch ba loại rừng.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, Quy hoạch tỉnh được duyệt đối với nguồn gốc sử dụng đất, vị trí, diện tích các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc; về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ và phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

- Khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải đảm bảo đủ các điều kiện, tiêu chí theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP và các quy định của pháp luật về đất đai.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) trước ngày 31/01/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung và kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 40/TTr-STNMT ngày 30/01/2024.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Cổng thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ_10b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2024 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuàng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
I	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.557,04	691,23	4.117,01	2.017,61	3.983,09	4.835,67	2.393,42	2.052,83	3.520,26	3.986,56	2.487,12	4.341,21	2.950,45	1.742,61	1.076,46	2.744,85	9.616,66
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.765,50	60,56	119,33	504,33	320,96	487,46	260,41	459,77	938,71	649,42	867,11	1.740,19	582,28	176,90	337,74	982,86	2.277,49
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.740,09	60,56	70,92	362,16	314,45	286,93	257,27	353,14	714,72	99,66	859,00	1.735,57	524,54	174,09	64,12	831,87	2.031,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.365,16	0,28	2,60	522,82	67,57	88,35	21,54	52,11	286,77	1.224,99	215,92	228,46	156,92	147,96	20,05	357,01	1.971,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.288,14	624,80	3.986,38	969,26	3.567,62	3.895,04	2.104,28	1.518,80	2.273,98	2.052,73	1.385,81	2.338,27	1.992,95	1.094,23	669,54	1.305,10	3.509,34
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.748,52			11,28	20,98	338,59							179,88	319,22	23,94	74,02	1.780,63
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,26	5,03	4,74	9,92	3,03	24,48	3,51	21,74	19,77	45,07	18,29	27,82	36,16	4,30	24,30	21,57	51,52
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,46	0,56	3,97		2,93	1,75	3,68	0,41	1,04	14,35		6,46	2,26		0,90	4,28	25,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.503,34	323,23	786,96	297,11	543,54	828,61	333,33	313,80	949,42	1.554,40	310,07	875,10	333,49	265,47	111,63	430,78	1.246,39
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,59	1,10	35,00		0,21		1,04		2,60	27,62			3,74	76,28			
2.2	Đất an ninh	CAN	5,89	1,62	0,20	0,20	0,20	1,96	0,20	0,13	0,19	0,10	0,15	0,22	0,20	0,11	0,10	0,11	0,20
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,68	7,55	7,05	0,30	0,53	4,24	1,84	1,54	1,99	2,51		17,79	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,86	6,02	24,42	0,02	0,31	5,76	12,05		0,61	28,26		7,68	0,67	1,93			30,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	167,25			25,01	10,87	14,09			15,98	6,44		2,06				72,49	12,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.351,53	132,70	554,04	169,79	388,95	577,42	169,02	158,70	701,54	1.344,78	165,31	634,74	199,13	104,05	69,20	214,83	767,32
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	2.822,02	103,01	434,63	72,61	186,06	248,17	119,47	105,05	175,59	164,57	102,65	317,77	124,22	79,64	45,67	134,77	408,14
-	Đất thủy lợi	DTL	3.113,74	0,66	75,09	90,31	182,53	289,09	28,31	29,48	485,98	1.164,87	45,55	285,87	39,29	12,35	14,11	66,82	303,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,73	5,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,60	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,37	0,30	0,17	0,20	0,56	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,13	7,87	14,24	2,31	5,13	10,26	7,48	6,46	10,33	4,55	4,80	10,42	7,54	1,95	2,00	2,26	14,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,42	2,00	9,36	1,28	0,66	1,85	3,16	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	0,09	2,06	2,35	9,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	0,77	0,19		0,17	0,26	0,05	0,05	0,13	0,04		0,04	0,04	0,04	0,04		0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,09	0,06	0,04	0,02		0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,01	0,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11				0,04	5,03								0,04			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,45	1,05	2,15				0,32	0,34	0,67					1,73		1,82	15,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,83	3,07		0,39	0,05	9,82	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,60	2,07	0,74	0,64	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,48	6,09	17,87	2,62	13,57	11,63	8,66	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07												9,07				
-	Đất chợ	DCH	6,25		0,09	0,11	0,56	0,83	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,56	0,38	4,49	0,43	2,43	1,74	1,59	0,86	3,88	2,11	0,84	3,83	0,88	1,32	0,18	0,78	4,79
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,87	6,03	3,58	0,30		0,89	0,99	2,07	1,77			1,53					5,69
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.749,51		148,77	51,02	121,47	183,67	116,55	123,07	183,52	107,89	101,52	183,78	88,36	59,77	41,06	62,21	176,85
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	125,73	125,73															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,04	6,43	0,54	0,33	1,58	0,40	0,86	0,56	0,29	0,27	0,52	0,30	0,61	0,29	0,14	0,54	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	2,02									0,03						
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,49		8,87	49,71	9,74	25,45	13,00	17,77	35,95	34,40	33,81	23,18	18,47	8,08	0,94	73,64	208,46
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	154,36	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	39,29
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	515,58	10,54	7,19	131,32	67,34	77,18	7,07		6,50	0,04	4,42	5,25		111,03		37,74	49,95

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bón
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	96,79	22,26	0,23	11,20	0,07	0,73	0,03	12,63	3,02	3,42		9,75	0,64	0,04	0,04	2,68	30,05
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,44	3,48		0,39				9,57	0,27	0,02		0,81	0,36			0,02	12,52
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	27,44	3,48		0,39				9,57	0,27	0,02		0,81	0,36			0,02	12,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,37	1,98		1,35	0,01			2,74	2,11	0,27		0,29				1,16	5,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,76	16,80	0,23	9,34	0,06	0,73	0,03	0,32	0,63	3,12		8,65	0,28	0,04	0,04	1,50	11,99
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,21			0,12					0,01	0,01							0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,03	0,78						0,01	8,66	1,53		0,42	0,16	0,03		0,04	5,40
	Trong đó:																		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,44								4,70	1,37		0,22		0,03		0,04	1,08
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	5,35								4,01			0,22				0,04	1,08
-	Đất thủy lợi	DTL	2,09								0,69	1,37				0,03			
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,35							0,01	3,89	0,16		0,20	0,16				1,93
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78	0,78															
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05								0,05								
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,41								0,02								2,39

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	366,39	43,23	17,51	35,70	16,93	18,65	17,59	15,63	5,02	5,86	1,00	28,90	5,10	23,27	0,44	14,26	117,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,81	3,48		0,39		0,26		9,57	0,27	0,02		0,81	0,36			0,02	17,63
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	31,78	3,48		0,39				9,57	0,27	0,02		0,81	0,36			0,02	16,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,53	3,01	3,15	6,67	2,26	2,00	3,37	3,74	2,61	0,77	0,30	14,65	1,50	0,97	0,10	1,66	26,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	238,67	36,74	14,06	28,52	14,67	16,39	12,77	2,32	2,13	5,06	0,70	13,44	3,02	22,30	0,34	12,58	53,63
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,57																17,57
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,81		0,30	0,12			1,45		0,01	0,01			0,22				1,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,39																23,39
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93																2,93
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	20,46																20,46
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,75			0,28	3,20												1,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

[illegible]